

Recording (Các bạn click vào mic và phát âm từ cho đúng nhé)

1. Movie release (n) sự phát hành phim
2. Classmate (n) bạn cùng lớp
3. Relationship (n) mối quan hệ
4. Break down (v) đổ vỡ, tan vỡ
5. Taste (n) sở thích
6. Rewarding (adj) đáng làm, xứng đáng
7. Sibling (n) anh chị em
8. Relate to (v) liên quan tới
9. Accommodate (v) cung cấp, cấp cho, đáp ứng
10. Adolescence (n) tuổi thiếu niên, thanh niên
11. Interaction (n) sự tương tác
12. Nurture (v) nuôi dưỡng, nuôi nấng
13. Master (v) thành thạo
14. Sophisticated (adj) phức tạp
15. Social and emotional skills (n) kĩ năng xã hội và cảm xúc
16. High-quality (adj) chất lượng cao
17. Long-lasting (adj) bền lâu, lâu dài
18. Coordinate (v) kết hợp, phối hợp
19. Manage conflict (v) kiểm soát xung đột
20. Social competency (n) năng lực xã hội
21. Active role (n) vai trò chủ động
22. Immediate family (n) gia đình ruột thịt
23. Extended family (adj) gia đình đa thế hệ
24. Family gathering (n) sự tụ họp trong gia đình
25. Sibling rivalry (n) sự ganh đua giữa ace
26. Stable upbringing (n) sự nuôi dưỡng giáo dục ổn định
27. Family resemblance (n) sự giống nhau trong gđ
28. Physical resemblance (n) sự giống nhau về ngoại hình
29. Maternal instinct (n) bản năng làm mẹ